14/6/18

BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG

Số: 1924/QĐ-ĐHYTCC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 23 tháng 11 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Trợ cấp xã hội năm học 2017–2018
cho sinh viên cử nhân hệ chính quy

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG

Căn cứ Quyết định số 6221/QĐ-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y tế công cộng;

Căn cứ Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23/12/1997 của Thủ tướng Chính phủ về Học bổng và Trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập;

Căn cứ Quyết định số 194/2001/QĐ-TTg ngày 21/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh mức học bổng chính sách và trợ cấp xã hội đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các trường đào tạo công lập;

Căn cứ hồ sơ đề nghị trợ cấp xã hội của sinh viên lưu tại phòng CTSV;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Trợ cấp xã hội năm học 2017-2018 cho sinh viên cử nhân hệ chính quy (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Thời gian và mức hưởng trợ cấp

- Sinh viên thuộc diện vùng cao, vùng đặc biệt khó khăn hưởng 12 tháng với mức hưởng là 140.000đ/tháng
- Sinh viên có hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn hưởng 6 tháng (học kỳ I) với mức hưởng là 100.000đ/tháng.

Điều 3. Các trưởng phòng Công tác sinh viên, Tài chính Kế toán và các sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Hiệu trưởng (để b/c)
- Lưu: VT, QLSV.

KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG

Nguyễn Thanh Hương

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
PHÒNG CTSV

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG TRỢ CẤP XÃ HỘI HỌC KỲ I NĂM HỌC 2017-2018

(Kèm theo QĐ số 1124/QĐ - ĐHYTCC ngày 23 tháng 11 năm 2017
của Hiệu trưởng Trường ĐHYTCC)

TT	Họ và Tên	Ngày sinh	Lớp	Mức hưởng/tháng (đồng)	Thời gian hưởng (tháng)	Thành tiền (đồng)	Đối tượng
1	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	31/01/1997	K14A4	100,000	6	600,000	Hoàn cảnh ĐB khó khăn
2	Vi Phương Linh	14/12/1997	K14A3	100,000	6	600,000	Hoàn cảnh ĐB khó khăn
3	Vũ Đình Phong	15/04/1998	K15A4	100,000	6	600,000	Hoàn cảnh ĐB khó khăn
4	Đỗ Thùy Dung	1/10/1997	K15D	100,000	6	600,000	Hoàn cảnh ĐB khó khăn
5	Nguyễn Thị Hoa	17/11/1999	K16A1	100,000	6	600,000	Hoàn cảnh ĐB khó khăn
6	Vi Thị Dương	20/04/1995	K13A1	140,000	12	1,680,000	DT- ĐBKK
7	Vi Văn Sơn	5/4/1990	XN K2	140,000	12	1,680,000	DT- ĐBKK
8	Long Thị Hanh	17/07/1995	K13A2	140,000	12	1,680,000	DT- ĐBKK
9	Đào Thị Nhung	22/04/1995	K13A4	140,000	12	1,680,000	DT- ĐBKK
10	Hoàng Thị Anh Thơ	21/07/1997	K15A2	140,000	12	1,680,000	DT- ĐBKK
11	Bùi Thị Kiều	20/12/1998	K15A3	140,000	12	1,680,000	DT- ĐBKK
12	Lê Thị Thu Hà	12/01/1998	K15A3	140,000	12	1,680,000	DT- ĐBKK
13	Ma Thị Thơ	12/07/1999	K16A1	140,000	12	1,680,000	DT- ĐBKK
14	Ma Diệu Linh	08/06/1998	K16A2	140,000	12	1,680,000	DT- ĐBKK
15	Bế Thị Phượng	03/08/1998	K16A4	140,000	12	1,680,000	DT- ĐBKK
	Tổng cộng					**19,800,000**	
	Mười chín triệu tám trăm nghìn đồng						

Ấn định danh sách gồm 15 sinh viên./.